|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: 21/2019/TT-BNNPTNT | *Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2019* |

**THÔNG TƯ**

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CHĂN NUÔI VỀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi,*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung quy định tại khoản 4 Điều 37, khoản 2 Điều 46, điểm d khoản 2 Điều 48, điểm c khoản 2 Điều 79 của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi, bao gồm:

1. Chỉ tiêu chất lượng thức ăn chăn nuôi bắt buộc phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng;

2. Ghi nhãn thức ăn chăn nuôi;

3. Báo cáo tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi;

4. Danh mục hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi; Danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến thức ăn chăn nuôi trên lãnh thổ Việt Nam.

**Chương II**

**NỘI DUNG QUY ĐỊNH**

**Điều 3. Chỉ tiêu chất lượng thức ăn chăn nuôi bắt buộc phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng**

Chỉ tiêu chất lượng thức ăn chăn nuôi bắt buộc phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 4. Ghi nhãn thức ăn chăn nuôi**

1. Nội dung thể hiện trên nhãn thức ăn chăn nuôi được quy định lại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thức ăn chăn nuôi là hàng rời khi lưu thông phải có tài liệu kèm theo được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, trừ trường hợp thức ăn chăn nuôi truyền thống chưa qua chế biến và bán trực tiếp cho người chăn nuôi.

3. Thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng, thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ có bao bì khi lưu thông không phải ghi nhãn theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải có dấu hiệu trên bao bì để nhận biết, tránh nhầm lẫn và có tài liệu kèm theo được quy định tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thức ăn chăn nuôi chứa thuốc thú y có thành phần kháng sinh để phòng, trị bệnh cho vật nuôi phải ghi đủ các thông tin về tên và hàm lượng kháng sinh, hướng dẫn sử dụng, thời gian ngừng sử dụng trên nhãn sản phẩm hoặc tài liệu kèm theo khi lưu hành.

**Điều 5. Báo cáo tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi**

Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại báo cáo tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi theo mẫu quy định tại Phụ Lục IV ban hành kèm theo Thông tư này gửi Cục Chăn nuôi, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính định kỳ hằng tháng vào tuần đầu tiên của tháng tiếp theo; báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 6. Danh mục hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi; Danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi**

1. Danh mục hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi được quy định lại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cục Chăn nuôi có trách nhiệm:

a) Tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, cập nhật Danh mục quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này định kỳ hằng năm;

b) Cập nhật, công bố sản phẩm thức ăn truyền thống, nguyên liệu đơn thương mại trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sản phẩm thức ăn truyền thống chưa được công bố theo quy định tại điểm này được sản xuất nhằm mục đích mua bán, trao đổi trong phạm vi chăn nuôi nông hộ, hộ gia đình, hộ kinh doanh.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 7. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2020.

2. Thông tư này thay thế các văn bản sau:

a) Thông tư số 28/2014/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam;

b) Thông tư số 42/2015/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại việt Nam;

c) Thông tư số 01/2017/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại việt Nam;

d) Thông tư số 02/2019/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục sản phẩm thức ăn chăn nuôi theo tập quán và nguyên liệu đơn được phép lưu hành tại việt Nam;

**Điều 8. Quy định chuyển tiếp**

1. Nhãn sản phẩm thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản đã in trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà trong thành phần có nguyên liệu chưa được công bố theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư này được tiếp tục lưu hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Điều 9. Trách nhiệm thi hành**

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét sửa đổi, bổ sung./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Văn phòng Quốc hội; - Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Sở NN và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Công báo; Cổng thông tin điện tử; Chính phủ, Bộ NN và PTNT; - Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp; - Bộ NN và PTNT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ; - Lưu: VT, CN. | **KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG     Phùng Đức Tiến** |

**PHỤ LỤC I**

CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI BẮT BUỘC PHẢI CÔNG BỐ TRONG TIÊU CHUẨN CÔNG BỐ ÁP DỤNG  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**1.Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Hình thức công bố** |
| 1 | Chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu sắc | - | Mô tả |
| 2 | Độ ẩm | % | Không lớn hơn |
| 3 | Protein thô | % | Không nhỏ hơn |
| 4 | Năng lượng trao đổi (ME) | Kcal/kg | Không nhỏ hơn |
| 5 | Xơ thô | % | Không lớn hơn |
| 6 | Canxi | % | Trong khoảng |
| 7 | Phốt pho tổng số | % | Trong khoảng |
| 8 | Lysine tổng số | % | Không nhỏ hơn |
| 9 | Methionine + Cystine tổng số\* | % | Không nhỏ hơn |
| 10 | Threonine tổng số | % | Không nhỏ hơn |
| 11 | Khoáng tổng số | % | Không lớn hơn |
| 12 | Cát sạn (khoáng không tan trong axit clohydric) | % | Không lớn hơn |
| 13 | Côn trùng sống | - | Không có |

*\*Bao gồm các chất thay thế Methionine*

**2. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật cảnh\***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Hình thức công bố** |
| 1 | Chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu sắc | - | Mô tả |
| 2 | Độ ẩm | % | Không lớn hơn |
| 3 | Protein thô | % | Không nhỏ hơn |
| 4 | Béo thô | % | Không nhỏ hơn |
| 5 | Xơ thô | % | Không lớn hơn |
| 6 | Khoáng tổng số | % | Không lớn hơn |

\**Động vật cảnh là động vật nuôi không vì mục đích làm thực phẩm cho người*

**3. Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Hình thức công bố** |
| 1 | Chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu sắc | - | Mô tả |
| 2 | Độ ẩm hoặc hàm lượng nước | % | Không lớn hơn |
| 3 | Chỉ tiêu chất lượng quyết định bản chất và công dụng sản phẩm\* | Khối lượng/khối lượng hoặc khối lượng/thể tích | Không nhỏ hơn hoặc không lớn hơn hoặc trong khoảng |
| 4 | Nguyên tố khoáng đơn (nếu có) | Khối lượng/khối lượng hoặc khối lượng/thể tích | Trong khoảng |
| 6 | Cát sạn (khoáng không tan trong axit clohydric)\*\* | % | Không lớn hơn |

*\*Tuỳ theo sản phẩm để lựa chọn chỉ tiêu, hình thức công bố phù hợp (Ví dụ: Hình thức công bố là không nhỏ hơn đối với chỉ tiêu vitamin, axit amin)*

*\*\*Không áp dụng với sản phẩm dạng lỏng*

**4. Thức ăn truyền thống, nguyên liệu đơn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Hình thức công bố** |
| 1 | Chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu sắc | - | Mô tả |
| 2 | Độ ẩm hoặc hàm lượng nước | % | Không lớn hơn |
| 3 | Chỉ tiêu chất lượng quyết định bản chất và công dụng sản phẩm\* | Khối lượng/khối lượng Hoặc khối lượng/thể tích | Không nhỏ hơn hoặc không lớn hơn hoặc trong khoảng |
| 4 | Cát sạn (khoáng không tan trong axit clohydric)\*\* | % | Không lớn hơn |

*\*Tuỳ theo sản phẩm để lựa chọn chỉ tiêu, hình thức công bố phù hợp (Ví dụ: Hình thức công bố là không nhỏ hơn đối với chỉ tiêu vitamin, axit amin)*

*\*\*Không áp dụng với sản phẩm dạng lỏng*

**5. Tiêu chuẩn công bố áp dụng gồm những nội dung sau:**

a) Tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn b) Tên của sản phẩm,tên thương mại (nếu có)

c) Số tiêu chuẩn công bố áp dụng d) Phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn

đ) Tài liệu viện dẫn (phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử các chỉ tiêu chất lượng và chỉ tiêu an toàn của thức ăn chăn nuôi)

e) Chỉ tiêu chất lượng hoặc thành phần dinh dưỡng

Thức ăn chăn nuôi chứa thuốc thú y có thành phần kháng sinh để phòng, trị bệnh cho vật nuôi không bắt buộc phải công bố thông tin kháng sinh trong bảng chỉ tiêu chất lượng nhưng bắt buộc phải ghi nhãn theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

Thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước có chứa hoạt chất chưa có phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc chưa có phòng thử nghiệm được thừa nhận thực hiện thử nghiệm thì không phải công bố hàm lượng hoạt chất đó trong bảng chỉ tiêu chất lượng nhưng phải ghi thành phần định lượng nguyên liệu chứa hoạt chất và tên hoạt chất.

g) Chỉ tiêu an toàn

h) Thành phần nguyên liệu

i) Hướng dẫn sử dụng

k)Hạn sử dụng

Không bắt buộc phải ghi cụ thể hạn sử dụng của sản phẩm trong tiêu chuẩn công bố áp dụng khi công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nhưng bắt buộc phải ghi hạn sử dụng trong quá trình sản xuất, lưu thông sản phẩm.

l)Hướng dẫn bảo quản

m) Thời gian công bố tiêu chuẩn

n) Xác nhận của đơn vị công bố tiêu chuẩn

**PHỤ LỤC II**

NỘI DUNG THỂ HIỆN TRÊN NHÃN SẢN PHẨM THỨC ĂN CHĂN NUÔI  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**1. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CỦA SẢN PHẨM**  (Ví dụ: Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà thịt từ 21 đến 42 ngày tuổi)  **TÊN THƯƠNG MẠI (nếu có)**  Định lượng:  Số tiêu chuẩn công bố:  Ngày sản xuất:  Hạn sử dụng\*:  Hướng dẫn bảo quản:  Tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức, cá nhân đăng ký (Đảm bảo truy xuất được nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm). | **THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG HOẶC CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG**  Độ ẩm (%) max:  Protein thô (%) min:  ME (Kcal/kg) min:  Xơ thô (%) max:  Ca (%) min-max:  P tổng số (%) min-max:  Lysine tổng số (%) min:  Methionine + Cystine tổng số (%) min \*\*:  Thông tin kháng sinh\*\*\* (nếu sử dụng):  Những điều cần lưu ý (nếu có):  **NGUYÊN LIỆU**  (Ghi tên các loại nguyên liệu chính sử dụng để phối chế sản phẩm)  **HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG** |

*- Ngoài các nội dung bắt buộc nêu trên, cơ sở có thể ghi thêm các nội dung khác (ví dụ:Lô sản xuất, biểu tượng, mã số của sản phẩm, hình vẽ, quảng cáo…), nhưng không được trái với quy định về ghi nhãn hàng hóa.*

*- Đối với thức ăn chăn nuôi chỉ nhằm mục đích xuất khẩu, việc ghi nhãn được thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu.*

*- Đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, việc ghi nhãn phụ phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và quy định tại Thông tư này.*

*\*Không bắt buộc phải ghi cụ thể hạn sử dụng trên mẫu nhãn khi công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nhưng bắt buộc phải ghi trong quá trình sản xuất, lưu thông sản phẩm.*

*\*\*Bao gồm các chất thay thế Methionine.*

*\*\*\*Không bắt buộc phải ghi trên mẫu nhãn khi công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhưng bắt buộc phải ghi theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này trong quá trình sản xuất, lưu thông sản phẩm.*

**2.Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật cảnh**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CỦA SẢN PHẨM**  **TÊN THƯƠNG MẠI (nếu có)**  Định lượng:  Số tiêu chuẩn công bố:  Ngày sản xuất:  Hạn sử dụng**\***:  Hướng dẫn bảo quản:  Tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức, cá nhân đăng ký (Đảm bảo truy xuất được nguồn gốc,xuất xứ của sản phẩm). | **THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG HOẶC CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG**  Độ ẩm (%) max:  Protein thô (%) min:  Béo thô (%) min:  Xơ thô (%) max:  Khoáng tổng số (%) max:  Thông tin kháng sinh\*\*(nếu sử dụng):  Những điều cần lưu ý (nếu có):  **NGUYÊN LIỆU**  (Ghi tên các loại nguyên liệu chính sử dụng để phối chế sản phẩm)  **HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG** |

*- Ngoài các nội dung bắt buộc nêu trên, tổ chức, cá nhân có thể ghi thêm các nội dung khác (ví dụ:Lô sản xuất, biểu tượng, mã số của sản phẩm, hình vẽ, quảng cáo…), nhưng không được trái với quy định về ghi nhãn hàng hóa.*

*- Đối với thức ăn chăn nuôi chỉ nhằm mục đích xuất khẩu, việc ghi nhãn được thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu.*

*- Đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, việc ghi nhãn phụ phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và quy định tại Thông tư này.*

*\*Không bắt buộc phải ghi cụ thể hạn sử dụng trên mẫu nhãn khi công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nhưng bắt buộc phải ghi trong quá trình sản xuất, lưu thông sản phẩm.*

*\*\*Không bắt buộc phải ghi trên mẫu nhãn khi công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhưng bắt buộc phải ghi theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này trong quá trình sản xuất, lưu thông sản phẩm.*

**3. Thức ăn bổ sung, thức ăn truyền thống**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CỦA SẢN PHẨM**  **TÊN THƯƠNG MẠI (nếu có)**  Định lượng:  Số tiêu chuẩn công bố:  Ngày sản xuất:  Hạn sử dụng\*:  Hướng dẫn bảo quản:  Tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức, cá nhân đăng ký (Đảm bảo truy xuất được nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm). | **THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG\*\*****HOẶC CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG**  1. Chất chính …  2. Chất khác…..    Những điều cần lưu ý (nếu có)    **NGUYÊN LIỆU**  (Ghi tên các loại nguyên liệu của sản phẩm)  **HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG** |

*- Ngoài các nội dung bắt buộc nêu trên, tổ chức, cá nhân có thể ghi thêm các nội dung khác (ví dụ:Công dụng, lô sản xuất, biểu tượng, mã số của sản phẩm, hình vẽ, quảng cáo…), nhưng không được trái với quy định về ghi nhãn hàng hóa.*

*- Đối với thức ăn chăn nuôi chỉ nhằm mục đích xuất khẩu, việc ghi nhãn được thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu.*

*- Đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, việc ghi nhãn phụ phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và quy định tại Thông tư này.*

*-Nguyên liệu thức ăn truyền thống, nguyên liệu đơn được sử dụng làm thực phẩm tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm nếu đã được ghi nhãn theo quy định của pháp luật về thực phẩm thì không bắt buộc phải ghi nhãn theo quy định của Thông tư này.*

*\*Không bắt buộc phải ghi cụ thể hạn sử dụng trên mẫu nhãn khi công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nhưng bắt buộc phải ghi trong quá trình sản xuất,lưu thông sản phẩm.*

*\*\*Chất chính, chất khác bắt buộc phải công bố hàm lượng theo tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp không ghi rõ các chất chính thì các chỉ tiêu chất lượng công bố trên nhãn được coi là chất chính.*

**4. Trường hợp thức ăn chăn nuôi có chỉ tiêu chất lượng chưa có phương pháp thử được chỉ định hoặc thừa nhận**

Thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước có chứa hoạt chất chưa có phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc chưa có phòng thử nghiệm được thừa nhận thực hiện thử nghiệm thì không phải công bố hàm lượng hoạt chất đó trên nhãn hoặc tài liệu kèm theo nhưng phải ghi thành phần định lượng nguyên liệu chứa hoạt chất và tên hoạt chất.

**PHỤ LỤC III**

NỘI DUNG THỂ HIỆN TRONG TÀI LIỆU KÈM THEO THỨC ĂN CHĂN NUÔI  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1.Tên cơ sở sản xuất

2. Địa chỉ sản xuất

3. Tên của sản phẩm, tên thương mại (nếu có)

4. Số tiêu chuẩn công bố áp dụng

5. Chỉ tiêu chất lượng

6. Thông tin kháng sinh (nếu sử dụng)theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này

7. Thành phần nguyên liệu

8. Ngày sản xuất

9. Hạn sử dụng hoặc ngày hết hạn

10. Định lượng

11. Hướng dẫn sử dụng (nếu có)

12. Hướng dẫn bảo quản (nếu có)

**PHỤ LỤC IV**

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

|  |  |
| --- | --- |
| (Tên đơn vị):........................ **-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: .................................. | *………………,ngày……..tháng ……. năm …….* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tên đơn vị:........................................................................................................................

Địa chỉ trụ sở chính: .........................................................................................................

Địa chỉ sản xuất: ...............................................................................................................

Điện thoại: …………………Fax: …………………Email: ............................................

Công suất thiết kế (tấn/năm):............................................................................................

Số giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi ..........................................

Cơ quan cấp: .....................................................................................................................

Mục đích sản xuất thức ăn chăn nuôi (đánh dấu x vào các ô sau):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thương mại |  | Tiêu thụ nội bộ |  | Gia công cho đơn vị khác |  |
| Theo đặt hàng |  |  |  |  |  |

Đơn vị chúng tôi báo cáo tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm trong giai đoạn ……… như sau:

**I. Sản lượng và giá bán thức ăn chăn nuôi**

**1. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dùng cho đối** **tượng vật nuôi:** | **Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh** | | | | | | **Thức ăn đậm đặc (tấn)** | | | | |
| **Tổng sản** **lượng** **(tấn)** | **Thương mại** | | **Theo đặt hàng (tấn)** | **Gia công** **cho** **đơn vị** **khác** **(tấn)** | **Tiêu thụ** **nội bộ** **(tấn)** | **Tổng sản** **lượng** | **Thương** **mại** | **Theo đặt hàng** | **Gia công** **cho** **đơn vị** **khác** | **Tiêu thụ nội bộ** |
| **Khối** **lượng** **(tấn)** | **Giá bán\*** |
| **1. Lợn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lợn con |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lợn choai |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lợn vỗ béo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lợn nái chửa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lợn nái nuôi con |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Gia cầm\*\*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.1. Gà*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.1.1.Gà*** ***hướng thịt lông trắng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gà hậu bị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gà sinh sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gà thịt:  - Gà con  - Gà giò  - Gà vỗ béo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.1.2.Gà*** ***hướng thịt lông màu*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gà hậu bị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gà sinh sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gà thịt:  - Gà con  - Gà giò  - Gà vỗ béo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.1.3.Gà*** ***hướng trứng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gà hậu bị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gà sinh sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.2. Vịt,*** ***ngan*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.2.1. Vịt,*** ***ngan hướng thịt*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vịt, ngan hậu bị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vịt, ngan sinh sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vịt, ngan nuôi thịt (1 ngày tuổi - giết thịt) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.2.1. Vịt*** ***hướng trứng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vịt hậu bị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vịt sinh sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3. Chim cút** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4. Trâu, bò** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bò sữa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trâu, bò thịt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5. Động vật cảnh** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6. Vật nuôi khác**(ví dụ ong, tằm, hươu…) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*\*Giá bán bình quân trong giai đoạn báo cáo (đồng/kg)*

*\*\*Gia cầm hậu bị được tính từ 1 ngày tuổi đến đẻ quả trứng đầu tiên*

**2. Thức ăn bổ sung (kg)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại thức ăn** | **Tổng sản lượng** | **Thương mại** | **Theo đặt** **hàng** | **Gia công cho đơn vị khác** | **Tiêu thụ nội bộ** |
| 1 | Thức ăn bổ sung khoáng |  |  |  |  |  |
| 2 | Thức ăn bổ sung vitamin |  |  |  |  |  |
| 3 | Thức ăn bổ sung axit amin |  |  |  |  |  |
| 4 | Thức ăn bổ sung vi sinh vật hữu ích |  |  |  |  |  |
| 5 | Loại khác |  |  |  |  |  |
| Tổng số | |  |  |  |  |  |

**3. Thức ăn truyền thống(kg)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại thức ăn chăn nuôi** | **Tổng sản** **lượng** | **Thương mại** | **Theo đặt hàng** | **Gia công** **cho đơn vị khác** | **Tiêu thụ nội bộ** |
| 1 | Thức ăn có nguồn gốc động vật (ghi từng sản phẩm) |  |  |  |  |  |
| 2 | Thức ăn có nguồn gốc thực vật (ghi từng sản phẩm) |  |  |  |  |  |
| 3 | Thức ăn khác (ghi từng sản phẩm) |  |  |  |  |  |

**II. Danh sách các đơn vị thuê gia công tại đơn vị**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên, địa chỉ đơn vị thuê gia công tại đơn vị** | **Loại thức ăn chăn nuôi\*** | **Sản lượng (kg)** |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |

*\*Chỉ cần liệt kê một trong những loại thức ăn: Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung, thức ăn truyền thống*

**III. Kháng sinh dùng trong thức ăn chăn nuôi (nếu sử dụng)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên kháng sinh** | **Khối lượng\*kháng sinh dùng trong thức ăn chăn nuôi\*\*(kg)** | | | | | |
| **Tổng khối** **lượng kháng sinh** | **Dùng trong thức ăn cho lợn** | **Dùng trong thức ăn cho gia cầm** | **Dùng trong thức ăn cho trâu, bò** | **Dùng trong thức ăn cho động vật cảnh** | **Dùng trong thức ăn cho vật nuôi khác** |
| 1 | .... |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |

*\*Khối lượng kháng sinh được tính bằng khối lượng thuốc thú y sử dụng trong thức ăn chăn nuôi × hàm lượng kháng sinh trong thuốc thú y.*

*\*\*Thức ăn chăn nuôi bao gồm thức ăn thương mại, thức ăn theo đặt hàng, thức ăn gia công cho đơn vị khác, thức ăn tiêu thụ nội bộ.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | Đại diện công ty *(Ký, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC V**

DANH MỤC HÓA CHẤT, SẢN PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT CẤM SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN CHĂN NUÔI  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tên hóa chất** |
| 1 | Carbuterol |
| 2 | Cimaterol |
| 3 | Clenbuterol |
| 4 | Chloramphenicol |
| 5 | Diethylstilbestrol (DES) |
| 6 | Dimetridazole |
| 7 | Fenoterol |
| 8 | Furazolidon và các dẫn xuất nhóm Nitrofuran |
| 9 | Isoxuprin |
| 10 | Methyl-testosterone |
| 11 | Metronidazole |
| 12 | 19 Nor-testosterone |
| 13 | Salbutamol |
| 14 | Terbutaline |
| 15 | Stilbenes |
| 16 | Melamine (Với hàm lượng Melamine trong thức ăn chăn nuôi lớn hơn 2,5 mg/kg) |
| 17 | Bacitracin Zn |
| 18 | Carbadox |
| 19 | Olaquindox |
| 20 | Vat Yellow 1 (tên gọi khác: flavanthrone, flavanthrene, sandothrene); công thức phân tử: C28H12N2O2; danh pháp: benzo[h]benz[5,6]acridino[2,1,9,8-klmna]acridine-8,16- dione. |
| 21 | Vat Yellow2 (tên gọi khác: Indanthrene); công thức phân tử: C28H14N2O2S2; danh pháp: 2,8-diphenylanthra[2,1-d:6,5-d']bisthiazole-6,12-dione. |
| 22 | Vat Yellow3 (tên gọi khác: Mikethrene); công thức phân tử: C28H18N2O4; danh pháp: N,N'-1,5-Anthraquinonylenebisbenzamide. |
| 23 | Vat Yellow 4 (tên gọi khác: Dibenzochrysenedione, Dibenzpyrenequinone); công thức phân tử: C24H12O2; danh pháp: 7,14-Dibenzpyrenequinone. |
| 24 | Auramine (tên gọi khác: yellow pyoctanine; glauramine); công thức phân tử: C17H21N3; danh pháp: 4,4’-Carbonimidoylbis[N,N-dimethylbenzenamine] và các dẫn xuất của Auramine. |
| 25 | Cysteamine |

**PHỤ LỤC VI**

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG LÀM THỨC ĂN CHĂN NUÔI  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**I. Danh mục nguyên liệu thức ăn truyền thống\***

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Nguyên liệu** |
| 1 | **Nguyên liệu có nguồn gốc động vật** |
| 1.1 | **Nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản:**  Cá, tôm, cua, động vật giáp xác, động vật nhuyễn thể, thủy sản khác; sản phẩm, phụ phẩm từ thủy sản |
| 1.2 | **Nguyên liệu có nguồn gốc động vật trên cạn:**  Bột xương, bột thịt, bột thịt xương, bột huyết, bột lông vũ thủy phân, bột gia cầm, trứng, côn trùng, động vật không xương sống, sữa và sản phẩm từ sữa;sản phẩm, phụ phẩm khác từ động vật trên cạn |
| 1.3 | **Nguyên liệu khác có nguồn gốc động vật** |
| 2 | **Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật** |
| 2.1 | **Các loại hạt và sản phẩm từ hạt** |
| 2.1.1 | **Hạt cốc:**  Ngô, thóc, lúa mì, lúa mạch, kê,hạt cốc khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt cốc |
| 2.1.2 | **Hạt đậu:**  Đậu tương, đậu xanh, đậu lupin, đậu triều,hạt đậu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt đậu |
| 2.1.3 | **Hạt có dầu:**  Hạt lạc, hạt bông, hạt lanh, hạt vừng, hạt điều,hạt có dầu khác;sản phẩm, phụ phẩm từ hạt có dầu |
| 2.1.4 | **Hạt khác** |
| 2.2 | **Khô dầu:**  Khô dầu đậu tương, khô dầu lạc, khô dầu cọ, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô dầu dừa, khô dầu bông, khô dầu đậu lupin, khô dầu khác |
| 2.3 | **Rễ, thân, củ, quả:**  Rễ, thân, củ, quả (ví dụ khoai, sắn, cà rốt, củ cải, dong, chuối, mía, rau…); sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả. |
| 2.4 | **Gluten:**  Gluten ngô, gluten mì, gluten thức ăn chăn nuôi, gluten khác |
| 2.5 | **Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến thực phẩm** |
| 2.5.1 | **Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến mía đường và bánh kẹo**:  Rỉ mật, vụn bánh, sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến đường và bánh kẹo |
| 2.5.2 | **Phụ phẩm từ sản xuất, chế biến cồn, rượu, bia:**  Bã rượu, bỗng rượu, bã bia, men bia, men rượu, sản phẩm khô của sản xuất cồn từ hạt cốc (DDGS) và phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến cồn, rượu, bia |
| 2.5.3 | **Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến thực phẩm khác:**  Bã dứa, bã đậu, bã sắn, bã mía; sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến thực phẩm |
| 2.5.4 | **Tinh bột:**  Tinh bột gạo, tinh bột ngô, tinh bột sắn, tinh bột mì và tinh bột khác |
| 2.6 | **Thức ăn thô** |
| 2.6.1 | **Cây, cỏ trên cạn:**  Cỏ tự nhiên, cỏ trồng, cây họ hòa thảo, cây họ đậu,cây, cỏ trên cạn khác và sản phẩm từ cây cỏ trên cạn |
| 2.6.2 | **Cây thủy sinh:**  Rong, rêu, tảo, bèo,cây thủy sinh khác và sản phẩm từ cây thủy sinh |
| 2.6.3 | **Phụ phẩm cây trồng:**  Rơm, rạ, trấu, lõi ngô, bẹ ngô,lá, thân cây trồng,phụ phẩm khác từ cây trồng |
| 2.7 | **Nguyên liệu khác từ thực vật** |
| 3 | **Dầu, mỡ có nguồn gốc thực vật, động vật trên cạn, thủy sản** |
| 4 | **Đường:**  Glucose, lactose, mantose và đường khác |
| 5 | **Ure làm thức ăn cho gia súc nhai lại, muối ăn (NaCl),bột đá, đá hạt, đá mảnh** |
| 6 | **Nguyên liệu thức ăn truyền thống khác** |

*\*Ở dạng đơn tự nhiên hoặc đã qua chế biến, có bổ sung hoặc không bổ sung chất kỹ thuật.*

**II. Danh mục nguyên liệu đơn**

**1. Chất dinh dưỡng cho vật nuôi**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tên hoạt chất** |
| 1 | **Nhóm Vitamin, pro-vitamin, các chất có tác dụng tương tự vitamin:**  Vitamin A (Vitamin A, Retinyl acetate, Retinyl palmitate, Retinyl propionate, beta carotene)  Vitamin B1 **(**Thiamine, Thiamine hydrochloride, Thiamine mononitrate)  Vitamin B2 (Riboflavin, Riboflavin-5'-phosphate ester monosodium salt, Riboflavin sodium phosphate)  Vitamin B3 (Niacin, Niacinamide, Acid nicotinic, Nicotinamide).  Vitamin B5 (Pantothenic acid, Calcium-D-pantothenate, Calcium-DL-pantothenate, Calcium-L-pantothenate)  Vitamin B6 (Vitamin B6, Pyridoxamine, Pyridoxal, Pyridoxine hydrochloride) Vitamin B12 (Cyanocobalamin)  Vitamin C (Ascorbic acid, Sodium ascorbyl phosphate, Sodium calcium ascorbyl phosphate, Calcium L-ascorbate, 6-Palmitoyl-L-ascorbic acid, Ascorbyl monophosphate calcium sodium, Ascorbyl monophosphate sodium, Sodium ascorbate,Sodium-Calcium-L-ascorbic acid-2-phosphate ester, L-Ascorbate monophossphate, L-Ascorbic acid-2-phosphoestermagnesium)  Vitamin D (25- hydroxycholecalciferol) Vitamin D2 (Ergocalciferol)  Vitamin D3 (Vitamin D3, Cholecalciferol, 25-hydroxy cholecalciferol)  Vitamin E (Vitamin E, all-rac-alpha-tocopheryl acetate, RRR-alpha-tocopheryl acetate, RRR alpha tocopherol)  Vitamin K3 (Menadione sodium bisulphite, Menadione nicotinamide bisulphite, Acetomenaphthone menadione dimethylpyrimidinol bisulfite)  Loại khác: Betaine anhydrous, Betaine hydrochloride, [Glycine betaine, B](https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pcsubstance/?term=%22glycine%20betaine%22%5bCompleteSynonym%5d%20AND%20247%5bStandardizedCID%5d)iotin, Choline chloride, Carnitine, L- Carnitine hydrochloride, D-panthenol, Folate, Folic acid, Inositol, L-carnitine, L-carnitine L-tartrate, Omega-3 Essential Unsaturated Fatty acids, Omega-6 Essential Unsaturated Fatty acids (as octadecadienoic acid), Para-amino benzoic acid (PABA), Taurine, Orotic acid |
| 2 | **Nhóm khoáng** |
| 2.1 | **Nhóm khoáng vi lượng:**  **Cobalt (Co):**Cobalt(II) acetate tetrahydrate, Cobalt(II) carbonate hydroxide (2:3) monohydrate, Cobalt(II) carbonate, Cobalt(II) sulphate heptahydrate, Cobalt chloride, Cobalt chloride citrate complex, Cobalt glucoheptonate, Cobalt gluconate, Cobalt oxide, Cobalt proteinate, Cobalt chelate  **Đồng (Cu):**Basic copper carbonate monohydrate, Copper acetate monohydrate, Copper chelate of amino acids hydrate, Copper chelate of glycine hydrate, Copper chloride dehydrate, Copper methionate, Copper oxide, Copper sulphate pentahydrate, Copper(II) diacetate monohydrate, Coppe(II) carbonate dihydroxy monohydrate, Copper(II) chloride dehydrate, Copper(II) chelate of protein hydrolysates, Copper chloride dehydrate, Copper chelate of glycine hydrate, Dicopper chloride trihydroxide, Copper chelate of hydroxy analogue of methionine, Copper bilysinate, Copper oxychloride, Copper hydrogen phosphate, Copper proteinate, Tribasic Copper Chloride **Crôm (Cr)**: Chromium chloride, Chromium picolinate, Chromium tripicolinate, Chromium methionine Complex, Cr-Amino acid chelate, Chromium propionate, Chromium glycine chelate, Chromium yeast inactivated  **Iốt (I):**Calcium iodate anhydrous, Potassium iodide, Calcium iodate monohydrate, Ethylenediamine dihydroiodide (EDDI), Iodine amino acid chelate  **Kẽm (Zn):**Zinc carbonate, Zinc chloride monohydrate, Zinc lactate trihydrate, Zinc acetate dehydrate, Zinc chloride anhydrous, Zinc oxide, Zinc sulphate heptahydrate, Zinc sulphate monohydrate, Zinc chelate of amino acids hydrate, Zinc chelate of glycine hydrate, Zinc chloride hydroxide monohydrate, Zinc chelate of hydroxy analogue of methionine, Zinc chelate of methionine, Zinc chelate of protein hydrolysates, Zinc bislysinate, Zinc proteinate, Zinc hydroxychloride, Basic Zinc Chloride  **Mangan (Mn):**Manganese chelate of amino acids hydrate, Manganese chelate of glycine hydrate, Maganese chloride tetrahydrate, Manganese oxide, Manganomanganic oxide,Maganese hydrogen phosphate trihydrate, Manganese sulphate monohydrate, Manganese chelate of protein hydrolysates, Dimanganese chloride trihydroxide, Manganese chelate of hydroxy analogue of methionine, Manganese sulphate tetrahydrate, Manganeseproteinate, Manganese chloride, Manganese gluconate dehydrate, Manganese chloride tetrahydrate, Manganese amino acid complex, Manganese carbonate, Manganese polysaccharide complex, Manganese sulphate  **Molypden (Mo):**Ammonium molybdate, Sodium molybdate, Disulfua molypden  **Sắt (Fe):**Iron(II) carbonate, Iron(III) chloride hexahydrate, Iron(II) sulphate monohydrate, Iron(II) fumarate, Iron(II) chelate of amino acids hydrate, Iron(II) chelate of protein hydrolysates, Iron(II) chelate of glycine hydrate, Iron dextran, Iron oxide, Iron chelate of amino acids, Iron chelate of glycine, Iron(II) chloride tetrahydrate,Iron(III) citrate hexahydrate, Ferrous fumarate, Ferrous lactate trihydrate, Ferrous sulphate heptahydrate, Iron Proteinate  **Selen (Se):**Sodium selenite, Selenised yeast inactivated, Hydroxy analogue of selenomethionine, L-selenomethionine, Zinc-L-selenomethionine  **Nhôm (Al):**Aluminum hydroxide, Aluminum oxide. |
| 2.2 | **Nhóm khoáng đa lượng:**  Calcium carbonate (limestone), Calcareous marine shells, (Gizzard) Redstone, Attapulgite, Bone ash, Calcium and magnesium carbonate, Calcium carbonate-mag- nesium oxide, Calcium chloride, Calcium dihydrogen diphosphate, Calcium gluconate, Calcium hydroxide, Calcium oxide, Calcium pidolate, Calcium L-Pidolate, Calcium polyphosphate, Calcium salts of organic acids, Calcium sodium phosphate, Calcium sodium polyphosphate, Calcium sulphate anhydrous, Calcium sulphate dihydrate, Calcium sulphate hemi-hydrate, Calcium sulphate/carbonate, Calcium-magnesium, Cristobalite, Defluorinated phosphate, Degelatinised bone meal, Diammonium phos- phate (Diammonium hydrogen orthophosphate), Dicalcium phosphate (calcium hydrogen orthophosphate), Dicalcium pyrophosphate (Dicalcium diphosphate), Dipotassium phosphate (Di-potassium hydrogen orthophosphate), Disodium dihydrogen diphosphate, Disodium phosphate (Disodium hydrogen orthophosphate), Lithothamn, Hydrated Sodium Calcium Aluminosilicates, Feldspar, Klino, Mica, Calcium Montmorillonite Clay, Lanthanide, Maerl, Magnesium acid pyrophosphate, Magnesium carbonate, Magnesium chloride, Magnesium gluconate, Magnesium hydroxide, Magnesium hypophos-phite, Magnesium oxide, Magnesium phosphate, Magnesium pidolate, Magnesium potassium sulphate, Magnesium propionate, Magnesium salts of organic acids, Magnesium sulphate anhydrous, Magnesium sulphate heptahydrate, Magnesium sulphate monohydrate, Monoammonium phosphate (Ammonium dihydrogen orthophosphate), Monocalcium phosphate (calcium tetrahy- drogen diorthophosphate) Monodicalcium phosphate, Monopotassium phosphate (Potassium dihydrogen orthophosphate), Monosodium phosphate (Sodium dihydrogen orthophosphate) Pentapotassium triphosphate, Potassium bicarbonate (potassium hydrogen carbonate), Potassium carbonate, Potassium chloride, Potassium pidolate, Potassium polyphosphate, Potassium salts of organic acids, Potassium sulphate, Sodium bicarbonate (sodium hydrogencarbonate), Sodium carbonate, Sodium chloride, Sodium magnesium phosphate, Sodium polyphosphate (Sodium hexametaphos- phate), Sodium pyrophosphate (Tetrasodium diphosphate), Sodium salts of organic acids, Sodium sesquicarbonate (trisodium hydrogendi- carbonate), Sodium sulphate; Sodium tripolyphosphate (Penta sodium triphosphate), Sodium/ammonium (bi) carbonate (sodium/ammonium (hydrogen) carbonate), Sodium-calcium-magnesium phosphate, Tetrapotassium di-phosphate, Tricalcium phosphate (tricalcium orthophosphate), Tripotassium phosphate, Trisodium diphosphate, Trisodium Phosphate (Trisodium orthophosphate), Magnesium chelate, Magnesium amino acid chelate, Magnesium stearate, Magnesium chloride hexahydrate |
| 3 | **Nhóm axit amin, muối axit amin và các chất đồng phân:**  Guanidinoacetic acid, L-arginine, L-arginine monohydrochloride, L-cystine, Cystine HCL, L-histidine, L-histidine monohydrochloride monohydrate, L-leucine, L- isoleucine, L-threonine, L-tryptophan, DL-tryptophan, L-tyrosine, L-valine, Lysine và hợp chất muối Lysine (Concentrated liquid L-lysine, L-lysine monohydrochloride, L- Lysine sulphate, Concentrated liquid L-lysine monohydrochloride), Methionine, hợp chất muối Methionine và đồng phân Methionine (DL-methionine, Sodium DL- methionine, L-methionine, DL-methionyl- DL-methionine, Hydroxy analogue of methionine, Calcium salt of hydroxy analogue of methionine, Isopropyl ester of the hydroxylated analogue of methionine), L-Glutamic axit, Monosodium glutamate, Glycine, hợp chất muối Glycine các đồng phân Glycine, Taurine, L-Arginine, DL- Arginine, Arginine Hydrochloride, 2-Hydroxy-4-(Methylthio) butanoic acid -isopropyl ester (HMBI), Carnitine, Glutamate (Mono sodium L-glutamate), Glutamine, Serine, Phenylalamin, Proline |

**2. Chất hỗ trợ vật nuôi**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tên hoạt chất, vi sinh vật** |
| 1 | **Chất hỗ trợ tiêu hóa:**  Endo-1,4-beta-mannanase, 3-phytase, 6-phytase, alpha-amylase, Maltogenic alpha-amylase, beta-amylase, cellulase, beta-glucosidase, glucoamylase, hemicellulase, lactase, alpha-galactosidase, endo-1,3(4)-beta-glucanase, endo-1,4-beta-glucanase, endo-1,4-beta- mannanase, endo-1,4-beta-xylanase, polygalacturonase, serine protease, subtilisin, pectinase, pullulanase, xylanase, lipase, bromelain, ficin, keratinase, papain, pepsin, protease (trypsine), catalase, glucose oxidase, Lysozyme, Neutral Protease, Isomaltooligosaccharide, Mannan Oligosaccharide, Endopentosanase, Fungal protease, Arabinase, Cellulobiase, Esterase, Hydrolase, Isomerase, Ligninase, Maltase, Oxidoreductase, Alkaline Protease, Proteinase, Urease, Invertase, 1,3-1,6 Beta glucan, Hemicellulose |
| 2 | **Hỗ trợ hệ vi sinh vật đường ruột:**  *Bacillus amyloliquefaciens*, *Bacillus licheniformis, Bacillus subtilis, Bifidobacterium animalis ssp. animalis, Carnobacterium divergens, Clostridium butyricum, Enterococcus faecium, Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus delbrueckii ssp. bulgaricus, Lactobacillus delbrueckii ssp. lactis, Lactobacillus helveticus, Lactobacillus plantarum, Lactobacillus rhamnosus, Lactobacillus salivarius ssp. salivarius, Pediococcus acidilactici*, *Pediococcus pentosaceus,Saccharomyces cerevisiae, Streptococcus thermophiles* |
| 3 | **Các chất hỗ trợ khác:**  - Vi sinh vật: *Lactobacillus farciminis*, *Pediococcus acidilactici, Saccharomyces cerevisiae boulardii*  - Sản phẩm thảo dược, hoạt chất từ thảo dược  - Các chất khác: Ammonium chloride, Benzoic acid, Calcium formate*,*Canthaxanthin, Cinnamaldehyde, Dimethylglycine sodium salt, Fumaric acid, Kidney bean lectins, Lanthanum carbonate octahydrate, Potassium diformate, Sodium benzoate, Mono- and Diglycerides of Butyric acid, Diglyrecides of Lauric acid, Monoglycerides of propionic acid, Mono- di- triglycerides of butyric acid, Mono- di- triglycerides of propionic acid, Mono-di-triglycerides of caprylic, Mono-di-triglycerides of capric acid, Glucosamine sulphate, Chondroitin sulphate, Octanoic acid, Decanoic acid, Palmitic acid, High- palmitic triglycerides, TMaz 80, Caprylic acid, Capric acid, Lauric acid, 10t-12c- Octadecadienoic acid methyl ester, 9c-11c-Octadecadienoic acid methyl ester, 10t-12c- Octadecadienoic acid, 9c-11-Octadecadienoic acid, Isomer t10-c12, Isomert11-c9, Lactic acid, Calcium lactate, Potassium lactate, Ammonium lactate, Sodium lactate và các muối khác của Lactic acid,Acetic acid, Calcium acetate, Potassium acetate, Ammoniumacetate, Sodium acetate và các muối khác của Acetic acid, Propionic acid, Calcium propionate, Potassium propionate, Ammoniumpropionate, Sodium propionate và các muối khác của Propionic acid, Butyric acid, Calcium butyrate, Potassium butyrate, Ammoniumbutyrate, Sodium butyrate và các muối khác của Butyric acid, |

**3. Chất kỹ thuật (duy trì hoặc cải thiện đặc tính của thức ăn chăn nuôi)**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tên hoạt chất, vi sinh vật** |
| 1 | **Chất bảo quản:**  Acetic acid, Ammonium formate, Ammonium propionate, Calcium acetate, Calcium citrates, Calcium formate, Calcium lactate, Calcium propionate, Calcium sorbate, Citric acid, DL-Malic acid, Ethyl 4-hydroxybenzoate, Formic acid, Fumaric acid, Hydrochloric acid, Lactic acid, L-Tartaric acid, Methyl 4-hydroxybenzoate, Methylpropionic acid, Orthophosphoric acid, Potassium acetate, Potassium citrates, Potassium diformate, Potassium lactate, Potassium L-tartrates, Potassium propionate, Potassium sodium L-tartrate, Potassium sorbate, Propionic acid, Propyl 4- hydroxybenzoate, Sodium benzoate, Sodium bisulphate, Sodium bisulphite, Sodium citrates, Sodium diacetate, Sodium ethyl 4-hydroxybenzoate, Sodium formate, Sodium lactate, Sodium L-tartrates, Sodium metabisulphite, Sodium methyl 4- hydroxybenzoate, Sodium nitrite, Sodium propyl 4-hydroxybenzoate, Sodium sorbate, Sodium propionate, Sorbic acid, Sulphuric acid, Sodium methylparaben, Sodium propyl paraben, Sodium acetate dehydro, Sodium Erythorbate |
| 2 | **Chất chống oxy hóa:**  Alpha-tocopherol, Ascorbic acid, Ascorbyl palmitate, Butylated hydroxyanisole (BHA), Butylated hydroxytoluene (BHT), Calcium ascorbate, Dodecyl gallate, Ethoxyquin, Octyl gallate, Propyl gallate, Sodium ascorbate, Synthetic delta tocopherol, Synthetic gamma tocopherol, Tocopherol extracts from vegetable oils, Tocopherol- rich extracts from vegetable oils (delta rich), Polyphenol, Quercetin, Sodium metabisulfite, Tertiary butylhydroquinone, Ethoxyquin monomer, Ethoxyquin polymer |
| 3 | **Chất nhũ hóa:**  Lecithins, Lecithins liquid, Hydrolysed lecithins, Lecithins de-oiled, Glycerine fatty acid ester, Ethoxylated castor oil, Modified lecithin, Glyceryl monostearate, Glycerol polyethylene glycol ricinoleate, Sucrose fatty acid ester, Polyxyethylene sorbitan fatty acid ester |
| 4 | **Chất ổn định:**  Sodium alginate, Potassium alginate |
| 5 | **Chất làm đặc:**  Sodium alginate, Potassium alginate, Gelatin |
| 6 | **Chất tạo gel:**  Sodium alginate, Potassium alginate |
| 7 | **Chất kết dính:**  Clinoptilolite of sedimentary origin, Illite-montmorillonite-kaolinite, Montmorillonite-Illite, Sodium alginate, Potassium alginate, Gelatin, Sodium lignosulphonate, Polymethylolcarbamine, Calcium Lignosulphonate |
| 8 | **Các chất kiểm soát nhiễm phóng xạ:**  Ferric(III) ammonium hexacyanoferrate (II), Bentonite |
| 9 | **Chất chống vón:**  Bentonite, Clinoptilolite of sedimentary origin, Dolomite-Magnesite, Illite- montmorillonite-kaolinite, Iron sodium tartrates, Montmorillonite-Illite, Aluminum Calcium silicate, Magnesium silicate, Hydrated Sodium calcium aluminosilicate; Tricalcium Silicate, Silica, Bentonite montmorillonite, Diatomaceous Earth, Colloidal silica, Clipnotilolite, diamol, Microcrystalline cellulose |
| 10 | **Chất điều chỉnh độ axit:**  DL- Malic acid , L-Malic acid, Sodium bisulphate, Ammonium carbonate, Ammonium dihydrogen orthophosphate, Ammonium hydrogen carbonate, Benzoic acid, Calcium hydroxide, Calcium oxide, Diammonium hydrogen orthophosphate, Dipotassium hydrogen orthophosphate, Disodium dihydrogen diphosphate, Enterococcis faecium, Hydrochloric acid, Pentapotassium triphosphate, Potassium dihydrogen orthophosphate, Potassium hydrogen carbonate, Potassium hydroxide, Salt of DL- or L-Malic Acid, Sodium bisulphate, Sodium hydroxide, Sodium malate, Sodium sesquicarbonate, Sulphuric acid, Tetrapotassium diphosphate, Tripotassium orthophosphate, Pyrophosphate |
| 11 | **Chất hỗ trợ ủ chua:**  **-**Enzymes:Alpha-amylase, Beta-glucanase, Cellulase, Xylanase  - Vi sinh vật và môi trường lên men của chúng: *Enterococcus faecium, Lactobacillus buchneri,Lactobacillus brevis*, *Lactobacillus casei, Lactobacillus diolivorans, Lactobacillus fermentum, Lactobacillus kefiri, Lactobacillus hilgardii,Lactococcus lactis, Lactobacillus paracasei,Lactobacillus plantarum,Lactobacillus rhamnosus, Pediococcus acidilactici, Pediococcus parvulus, Pediococcus pentosaceus, Propionibacterium acidipropionici*  *- Hóa chất:*Ammonium propionate, Formaldehyde, Formic acid, Hexamethylene tetramine, Propionic acid, Potassium sorbate, Sodium bisulphate, Sodium formate, Sodium propionate, Sodium nitrite, Sodium Humate, Gluconate calcium |
| 12 | **Chất có nhiều công dụng:**  **Chất nhũ hóa và ổn định, chất làm đặc và tạo gel:**Acacia (Gum arabic), Agar, Alginic acid, Ammonium alginate, Calcium alginate, Calcium stearoyl 2-lactylate, Carboxymethylcellulose (Sodium salt of carboxymethyl ether of cellulose), Carrageenan, Cassia gum, Cellulose powder, Dextrans, Ether of polyglycerol and of alcohols obtained by the reduction of oleic and palmitic acids, Ethylcellulose, Ethylmethylcellulose, Gellan gum, Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate, Guar gum, Hydroxypropylcellulose, Hydroxypropylmethylcellulose, Lecithins, Locust bean gum (Carob gum), Mannitol, Methylcellulose, Microcrystalline cellulose, Mono-esters of propane-1,2-diol (propyleneglycol), Partial polyglycerol esters of polycondensed fatty acids of castor oil, Polyethyleneglycol, Polyethyleneglycol ester of fatty acids, Polyglycerol esters of non-polymerised edible fatty acids, Polyoxyethylated glyceride of tallow fatty acids, Polyoxyethylene (20)-sorbitan monolaurate, Polyoxypropylene-polyoxyethylene polymers, Potassium alginate, Propane-1,2-diol alginate (Propyleneglycol alginate), Sodium stearoyl 2-lactylate, Sorbitan monolaurate, Sorbitan monooleate, Sorbitan monopalmitate, Sorbitan monostearate, Sorbitan tristearate, Sorbitol, Stearoyl 2-lactylic acid, Stearyl tartrate, Sucroglycerides (mixture of esters of saccharose and mono- and di-glycerides of edible fatty acids), Sucrose esters of fatty acids (esters of saccharose and edible fatty acids),Tamarind seed flour, Tragacanth, Xanthan gum, Monopropylene glycol, Glycerin (glycerol), Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA), EDTA disodium salt, Polysorbate 80, Polyoxyethylene sorbitan monooleate, Sodium stearoyl lactylate, Tween 80  **Chất kết dính, chống vón cục, chất làm đông:**Bentonite-montmorillonite, Calcium aluminates, Calcium silicate, Citric acid, Clinoptilolite of volcanic origin, Colloidal silica, Kaolinitic clays, Kieselgur, Lignosulphonates, Natrolite-phonolite, Natural mixtures of steatites and chlorite, Perlite, Potassium ferrocyanide, Sepiolite, Silicic acid, Sodium aluminosilicate, Sodium ferrocyanide, Vermiculite, Propylene glycol, Mono and di-glycerides, Polyoxyethylene sorbitan fatty acids ester, Clipnotilolite |

**4. Chất tạo màu**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tên hoạt chất** |
| 1 | **Nhóm Carotenoids và Xanthophylls:**Astaxanthin, Beta-apo-8'-carotenal, Canthaxanthin, Capsanthin, Citranaxanthin, Cryptoxanthin, Ethyl ester of beta-apo-8'- carotenoic acid, Lutein, Zeaxanthin  **Nhóm tạo màu khác:**Acid brilliant green BS (Lissamine green), Allura Red, Azorubine hoặc carmoisine (Disodium 4- hydroxy-3- (4-sulfonato-1 -naphthylazo) naphthalene-1-sulfonate), Bixin, Brilliant Blue FCF, Caramel colours, Carbon black, Carmine, Chlorophyll copper complex, Chlorophyllin Copper Complex, Erythrosine, Indigotine, Iron Oxide (Red, Black, Yellow), Patent blue V, Ponceau 4 R, Quinoline Yellow, Sunset yellow FCF, Tartrazine, Titanium dioxide, Apocarotenoic Ester, Titanum dioxide, Egg yellow 990, Caramel N, Brown HT, Carmoisine, Edical carmoisine, Brillant blue, FD&C Blue#1, Amaranth, Carmoisine red E122 |

**5. Chất tạo mùi, vị**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên hoạt chất** | **TT** | **Tên hoạt chất** |
| 1 | (-)-3,7-Dimethyl-6-octen-1-ol | 322 | Ethyl heptanoate |
| 2 | (1R)-1,7,7- T rimethylbicyclo[2.2.1]heptan-2- one | 323 | Ethyl hex-3-enoate |
| 3 | (d-, l-) Isoleucine | 324 | Ethyl hexadecanoate |
| 4 | (DL-) Valine | 325 | Ethyl hexanoate |
| 5 | (L-) Histidine | 326 | Ethyl isobutyrate |
| 6 | 1,1-Diethoxyethane | 327 | Ethyl isovalerate |
| 7 | 1,1-Dimethoxy-2-phenylethane | 328 | Ethyl lactate |
| 8 | 1,2-Dimethoxy-4- (prop-1-enyl)benzene | 329 | Ethyl nonanoate |
| 9 | 1,3-Dimethoxybenzene | 330 | Ethyl octanoate |
| 10 | 1,4(8), 12- Bisabolatriene | 331 | Ethyl oleate |
| 11 | 1,4-Dimethoxybenzene | 332 | Ethyl phenylacetate |
| 12 | 1,5,5,9-Tetramethyl- 13-oxatricyclo [8.3.0.0.(4.9)]tridecane | 333 | Ethyl propionate |
| 13 | 1,8-Cineole | 334 | Ethyl salicylate |
| 14 | 12- Methyltridecanal | 335 | Ethyl tetradecanoate |
| 15 | 1-Ethoxy-1-(3-hexenyloxy)ethane | 336 | Ethyl trans-2-butenoate |
| 16 | 1-Isopropenyl-4- methylbenzene | 337 | Ethyl undecanoate |
| 17 | 1-Isopropyl- 4-methylbenzene | 338 | Ethyl valerate |
| 18 | 1-Isopropyl-2- methoxy-4-methylbenzene | 339 | Ethyldeca- 2(cis),4(trans)-dienoate |
| 19 | 1-Methoxy-4- (prop-1(trans)-enyl)benzene | 340 | Eugenol |
| 20 | 1-Phenethyl acetate | 341 | Eugenyl acetate |
| 21 | 1-Phenylethan-1-ol | 342 | Fenchyl acetate |
| 22 | 1-Propane-1-thiol | 343 | Fenchyl alcohol |
| 23 | 2- Methoxynaphthalene | 344 | Formic acid |
| 24 | 2- Propionylthiazole | 345 | Fumaric acid |
| 25 | 2-(2-Methylprop-1-enyl)-4- | 346 | Furfural |
| 26 | 2-(4-Methylphenyl)propan-2-ol | 347 | Furfuryl acetate |
| 27 | 2-(sec-Butyl)-3-methoxypyrazine | 348 | Furfuryl alcohol |
| 28 | 2,3- Dimethylpyrazine | 349 | Gallic acid |
| 29 | 2,3,5- Trimethylpyrazine | 350 | Gamma-Terpinene |
| 30 | 2,3,5,6- Tetramethylpyrazine | 351 | Geraniol |
| 31 | 2,3-Diethyl-5-methylpyrazine | 352 | Geranyl acetate |
| 32 | 2,3-Diethylpyrazine | 353 | Geranyl butyrate |
| 33 | 2,4,5-Trimethylthiazole | 354 | Geranyl formate |
| 34 | 2,4-Decadienal | 355 | Geranyl isobutyrate |
| 35 | 2,4-Dithiapentane | 356 | Geranyl propionate |
| 36 | 2,4-heptadienal, Hepta-2,4-dienal | 357 | Glyceryl tributyrate |
| 37 | 2,5- Dimethylpyrazine | 358 | Glycine |
| 38 | 2,5 or 6-methoxy-3-methylpyrazine | 359 | Glycyrrhizic acid ammoniated |
| 39 | 2,5-Dimethylphenol | 360 | Hept-2(trans)- enal |
| 40 | 2,6- Dimethylpyridine | 361 | Hept-4-enal |
| 41 | 2,6,6-Trimethylcyclohex-2-en-1,4-dione | 362 | Heptan-1-ol |
| 42 | 2,6-Dimethoxyphenol | 363 | Heptan-2-one |
| 43 | 2,6-Dimethylhept-5-enal | 364 | Heptanal |
| 44 | 2,6-Dimethylphenol | 365 | Heptano-1,4-lactone |
| 45 | 2-Acetyl-3- methylpyrazine | 366 | Heptanoic acid |
| 46 | 2-Acetyl-3-ethylpyrazine | 367 | Heptyl acetate |
| 47 | 2-Acetyl-5- methylfuran | 368 | Hex-2(trans)-enal |
| 48 | 2-Acetylfuran | 369 | Hex-2(trans)-enyl acetate |
| 49 | 2-Acetylpyridine | 370 | Hex-2-en-1-ol |
| 50 | 2-Acetylpyrrole | 371 | Hex-2-enyl butyrate |
| 51 | 2-Acetylthiazole | 372 | Hex-3(cis)-en-1-ol |
| 52 | 2-Dodecenal | 373 | Hex-3(cis)-enal |
| 53 | 2-Ethyl 4-methylthiazole | 374 | Hex-3(cis)-enyl acetate |
| 54 | 2-Ethyl-3- methylpyrazine | 375 | Hex-3(cis)-enyl formate |
| 55 | 2-ethyl-3,(5or6)di methylpyrazine | 376 | Hex-3(cis)-enyl isobutyrate |
| 56 | 2-Ethyl-3,5- dimethylpyrazine | 377 | Hex-3-enyl butyrate |
| 57 | 2-Ethyl-3-methoxypyrazine | 378 | Hex-3-enyl hexanoate |
| 58 | 2-Ethyl-4- hydroxy-5-methyl-3(2H)-furanone | 379 | Hex-3-enyl isovalerate |
| 59 | 2-Ethylbutyric acid | 380 | Hex-3-enyl lactate |
| 60 | 2-Ethylhexan-1-ol | 381 | Hexa- 2(trans),4(trans)-dienal |
| 61 | 2-Ethylpyrazine | 382 | Hexadecanoic acid |
| 62 | 2-Furanmethanethiol | 383 | Hexan-1-ol |
| 63 | 2-Hexenal; hex-2- enal | 384 | Hexan-3,4-dione |
| 64 | 2-Isobutyl-3- methoxypyrazine | 385 | Hexanal |
| 65 | 2-Isobutylthiazole | 386 | Hexano-1,4-lactone |
| 66 | 2-Isopropyl-4- methylthiazole | 387 | Hexanoic acid |
| 67 | 2-Isopropylphenol | 388 | Hexyl 2-methylbutyrate |
| 68 | 2-Methoxy-3- methylpyrazine | 389 | Hexyl acetate |
| 69 | 2-Methoxy-4- methylphenol | 390 | Hexyl butyrate |
| 70 | 2-Methoxy-4- vinylphenol | 391 | Hexyl hexanoate |
| 71 | 2-Methoxybenzaldehyde | 392 | Hexyl isobutyrate |
| 72 | 2-Methoxyethyl benzene | 393 | Hexyl isovalerate |
| 73 | 2-Methoxyphenol | 394 | Hexyl lactate |
| 74 | 2-Methyl-1- phenylpropan-2-ol | 395 | Hexyl phenylacetate |
| 75 | 2-Methyl-2- pentenoic acid | 396 | Hexyl salicylate |
| 76 | 2-Methyl-2-(methyldithio) propanal | 397 | Indole |
| 77 | 2-Methyl-4-propyl-1,3-oxathiane | 398 | Isoborneol |
| 78 | 2-Methylbenzene-1-thiol | 399 | Isobornyl acetate |
| 79 | 2-Methylbutyl acetate | 400 | Isobutyl acetate |
| 80 | 2-Methylbutyl butyrate | 401 | Isobutyl benzoate |
| 81 | 2-Methylbutyl isovalerate | 402 | Isobutyl butyrate |
| 82 | 2-Methylbutyraldehyde | 403 | Isobutyl isobutyrate |
| 83 | 2-Methylbutyric acid | 404 | Isobutyl isovalerate |
| 84 | 2-Methylcrotonic acid | 405 | Isobutyl phenylacetate |
| 85 | 2-Methylfuran | 406 | Isobutyl salicylate |
| 86 | 2-Methylfuran-3-thiol | 407 | Isoeugenol |
| 87 | 2-Methylheptanoic acid | 408 | Isopentanol |
| 88 | 2-Methylphenol | 409 | Isopentyl 2-methylbutyrate |
| 89 | 2-Methylpropan-1-ol | 410 | Isopentyl acetate |
| 90 | 2-Methylpropanal | 411 | Isopentyl benzoate |
| 91 | 2-Methylpropane-1-thiol | 412 | Isopentyl cinnamate |
| 92 | 2-Methylpropionic acid | 413 | Isopentyl isobutyrate |
| 93 | 2-Methylpyrazine | 414 | Isopentyl salicylate |
| 94 | 2-Methylundecanal | 415 | Isopropanol |
| 95 | 2-Methylvaleric acid | 416 | Isopropyl tetradecanoate |
| 96 | 2-Oxopropanal | 417 | Isopulegol |
| 97 | 2-Pentylfuran | 418 | Isopulegone |
| 98 | 2-Phenylethan-1-ol | 419 | Lactic acid |
| 99 | 2-Phenylpropanal | 420 | L-Alanine |
| 100 | 3- (Methylthio)butanal | 421 | L-Arginine |
| 101 | 3- Butylidenephthalide | 422 | L-arginine produced by *Escherichia* *coli*NITE BP-02186) |
| 102 | 3- Ethylcyclopentan-1,2-dione | 423 | L-Aspartic acid |
| 103 | 3- Propylidenephthalide | 424 | L-Carvone |
| 104 | 3-(Methylthio)hexan-1-ol | 425 | L-Cysteine |
| 105 | 3-(Methylthio)propan-1-ol | 426 | L-Cysteine hydrochloride monohydrate |
| 106 | 3-(Methylthio)propionaldehyde | 427 | L-glutamic acid |
| 107 | 3-(p-Cumenyl)-2- methylpropionaldehyde | 428 | L-Histidine |
| 108 | 3,4- Dimethylcyclopentan-1,2-dione | 429 | Linalool |
| 109 | 3,4-Dihydrocoumarin | 430 | Linalool oxide |
| 110 | 3,4-Dimethylphenol | 431 | Linalyl acetate |
| 111 | 3,5,5- Trimethylcyclohex-2-en-1-one | 432 | Linalyl butyrate |
| 112 | 3,5-Dimethyl-1,2,4-trithiolane | 433 | Linalyl formate |
| 113 | 3,5-Dimethylcyclopentan-1,2-dione | 434 | Linalyl isobutyrate |
| 114 | 3,5-Octadiene-2- one | 435 | Linalyl propionate |
| 115 | 3,7,11- T rimethyldodeca-2,6,10-trien-1 -ol | 436 | L-Leucine |
| 116 | 3,7-Dimethyloctan-1-ol | 437 | l-Limonene |
| 117 | 3-Ethylpyridine | 438 | L-Menthol |
| 118 | 3-Hydroxy-4,5- dimethylfuran-2(5H)-one | 439 | L-Methionine |
| 119 | 3-Hydroxybutan-2-one | 440 | L-Phenylalanine |
| 120 | 3-Mercaptobutan-2- one | 441 | L-Proline |
| 121 | 3-Methyl-1,2,4- trithiane | 442 | L-Thyrosine |
| 122 | 3-Methyl-2- cyclopenten-1-one | 443 | L-Valine |
| 123 | 3-Methyl-2- pentylcyclopent-2-en-1-one | 444 | Maltol |
| 124 | 3-Methyl-2(pent-2- enyl)cyclopent-2-en-1-one | 445 | Menthol |
| 125 | 3-Methyl-2(pent-2(cis)-enyl)cyclopent-2- en-1- one | 446 | Menthyl acetate |
| 126 | 3-Methylbutanal | 447 | Methanethiol |
| 127 | 3-Methylbutane-1- thiol | 448 | Methyl 2-furoate |
| 128 | 3-Methylbutyl 3- methylbutyrate | 449 | Methyl 2-methyl-3-furyl disulfide |
| 129 | 3-Methylbutyl butyrate | 450 | Methyl 2-methylbutyrate |
| 130 | 3-Methylbutyl dodecanoate | 451 | Methyl 2-methylvalerate |
| 131 | 3-Methylbutyl formate | 452 | Methyl 3-(methylthio)propionate |
| 132 | 3-Methylbutyl hexanoate | 453 | Methyl 3-oxo-2- pentyl-1- cyclopentylacetate |
| 133 | 3-Methylbutyl octanoate | 454 | Methyl acetate |
| 134 | 3-Methylbutyl phenylacetate | 455 | Methyl anthranilate |
| 135 | 3-Methylbutyl propionate | 456 | Methyl benzoate |
| 136 | 3-Methylbutylamine | 457 | Methyl butyrate |
| 137 | 3-Methylbutyric acid | 458 | Methyl cinnamate |
| 138 | 3-Methylcyclopentan-1,2-dione | 459 | Methyl decanoate |
| 139 | 3-Methylindole | 460 | Methyl furfuryl disulfide |
| 140 | 3-Methylnona-2,4-dione | 461 | Methyl furfuryl Sulfide |
| 141 | 3-Methylphenol | 462 | Methyl hexanoate |
| 142 | 3-Phenylpropan-1- ol | 463 | Methyl isovalerate |
| 143 | 3-Phenylpropanal | 464 | Methyl N-methylanthranilate |
| 144 | 3-Phenylpropyl isobutyrate | 465 | Methyl phenylacetate |
| 145 | 4- Methoxyacetophenone | 466 | Methyl propionate |
| 146 | 4- Methoxybenzaldehyde | 467 | Methyl propyl disulfide |
| 147 | 4- Methylacetophenone | 468 | Methyl salicylate |
| 148 | 4-(2,5,6,6- Tetramethyl-2-cyclohexenyl)-3- buten-2- one | 469 | Methylsulfinyl methane |
| 149 | 4-(2-Furyl)but-3-en- 2-one | 470 | methyltetrahydropyran |
| 150 | 4-(4-Methoxyphenyl)butan-2-one | 471 | Monosodium glutamate |
| 151 | 4-(p- Hydroxyphenyl)butan-2-one | 472 | Myrcene |
| 152 | 4,5- Dihydrothiophen-3(2H)-one | 473 | Naringin / (2S)-4H-1-Benzopyran-4- one,7-((2-O-(6- deoxy-alpha-L- mann opyranosyl )-beta- D- glucopyranosyl) oxy)-2,3-dihydro-5- hydroxy-2-(4-hydroxyphenyl) |
| 153 | 4,5-Dihydro-2- methylfuran-3(2H)-one | 474 | Nerol |
| 154 | 4-Acetoxy-2,5- dimethylfuran-3(2H)-one | 475 | Nerolidol |
| 155 | 4-Allyl-2,6-dimethoxyphenol | 476 | Neryl acetate |
| 156 | 4-Ethylguaiacol | 477 | Neryl formate |
| 157 | 4-Ethylphenol | 478 | Neryl isobutyrate |
| 158 | 4H-1,3,5- Dithiazine, Dihydro-2,4,6-tris(2- methylpropyl)-; 5,6-Dihydro-2,4,6- trans(2- methylpropyl)4H-1,3,5-dithiazine | 479 | Neryl propionate |
| 159 | 4-Hydroxy-2,5- dimethylfuran-3(2H)-one | 480 | Non-2(cis)-en-1- ol |
| 160 | 4-Isopropylbenzaldehyde | 481 | Non-2-enal |
| 161 | 4-Isopropylbenzyl alcohol | 482 | Non-6(cis)-enal |
| 162 | 4-Methyl-5- vinylthiazole | 483 | Non-6-en-1-ol |
| 163 | 4-Methylnonanoic acid | 484 | Nona- 2(trans),6(cis)-dienal |
| 164 | 4-Methyloctanoic acid | 485 | Nona- 2(trans),6(trans)-dienal |
| 165 | 4-Methylphenol | 486 | Nona-2,4-dienal |
| 166 | 4-Oxovaleric acid | 487 | Nona-2,6-dien-1-ol |
| 167 | 4-Phenylbut-3-en-2- one | 488 | Nonan- 3- one |
| 168 | 4-Terpinenol | 489 | Nonan-1-ol |
| 169 | 5- Methylquinoxaline | 490 | Nonan-2-one |
| 170 | 5-(2-Hydroxyethyl)-4-methylthiazole | 491 | Nonanal |
| 171 | 5,6,7,8-Tetrahydroquinoxaline | 492 | Nonano-1,4-lactone |
| 172 | 5,6-Dihydro-2,4,6,tris(2- methylpropyl)4H- 1,3,5-dithiazine | 493 | Nonano-1,5-lactone |
| 173 | 5-Ethyl-3-hydroxy- 4-methylfuran-2(5H)-one | 494 | Nonanoic acid |
| 174 | 5H-5-methyl-6,7- dihydrocyclopenta (b)pyrazine | 495 | Nonyl acetate |
| 175 | 5-Methyl-2- phenylhex-2-enal | 496 | Nootkatone |
| 176 | 5-Methylfurfural | 497 | Oct-1-en-3-ol |
| 177 | 5-Methylhept-2- en-4-one | 498 | Oct-1-en-3-one |
| 178 | 5-Methylquinoxaline | 499 | Oct-1-en-3-yl acetate |
| 179 | 6,10-Dimethyl-5,9- undecadien-2-one | 500 | Oct-2-enal |
| 180 | 6-Methyl- hepta- 3,5-dien- 2-one | 501 | Oct-3-en-1-ol |
| 181 | 6-Methylhept-5-en- 2-one | 502 | Octan-1-ol |
| 182 | 8-Mercapto-p- menthan-3-one | 503 | Octan-2-ol |
| 183 | Acetaldehyde | 504 | Octan-2-one |
| 184 | Acetic acid | 505 | Octan-3-ol |
| 185 | Acetophenone | 506 | Octan-3-one |
| 186 | Acetylpyrazine | 507 | Octanal |
| 187 | Allyl heptanoate | 508 | Octano-1,4-lactone |
| 188 | Allyl hexanoate | 509 | Octano-1,5-lactone |
| 189 | Allyl isothiocyanate | 510 | Octanoic acid |
| 190 | Allyl methyl disulfide | 511 | Octyl acetate |
| 191 | Allylthiol | 512 | Octyl butyrate |
| 192 | alpha- Damascone | 513 | Oleic acid |
| 193 | alpha- Hexylcinnamaldehyde | 514 | p-Anisyl acetate |
| 194 | alpha- Methylcinnamaldehyde | 515 | p-Anisyl alcohol |
| 195 | alpha- Pentylcinnamaldehyde | 516 | Pent-1-en-3-ol |
| 196 | alpha-Ionone | 517 | Pent-2-en-1-ol |
| 197 | alpha-Phellandrene | 518 | Pentadecano-1,15- lactone |
| 198 | alpha-Terpinene | 519 | Pentan-1-ol |
| 199 | alpha-Terpineol | 520 | Pentan-2,3-dione |
| 200 | Aspartic acid | 521 | Pentan-2-ol |
| 201 | Benzaldehyde | 522 | Pentan-2-one |
| 202 | Benzene-1,3-diol | 523 | Pentanal |
| 203 | Benzoic acid | 524 | Pentano-1,4-lactone |
| 204 | Benzophenone | 525 | Pentyl butyrate |
| 205 | Benzothiazole | 526 | Pentyl hexanoate |
| 206 | Benzyl acetate | 527 | Pentyl isovalerate |
| 207 | Benzyl alcohol | 528 | Pentyl salicylate |
| 208 | Benzyl benzoate | 529 | Phenethyl 2-methyl-butyrate |
| 209 | Benzyl butyrate | 530 | Phenethyl acetate |
| 210 | Benzyl cinnamate | 531 | Phenethyl benzoate |
| 211 | Benzyl formate | 532 | Phenethyl butyrate |
| 212 | Benzyl hexanoate | 533 | Phenethyl formate |
| 213 | Benzyl isobutyrate | 534 | Phenethyl isobutyrate |
| 214 | Benzyl isovalerate | 535 | Phenethyl isovalerate |
| 215 | Benzyl methyl sulfide | 536 | Phenethyl octanoate |
| 216 | Benzyl phenylacetate | 537 | Phenethyl phenylacetate |
| 217 | Benzyl propionate | 538 | Phenethyl propionate |
| 218 | Benzyl salicylate | 539 | Phenol |
| 219 | beta- Damascenone | 540 | Phenylacetaldehyde |
| 220 | beta-Alanine | 541 | Phenylacetic acid |
| 221 | beta-caryophyllene | 542 | Phenylmethanethiol |
| 222 | beta-Damascone | 543 | picoline beta (3- methylpyridine) |
| 223 | beta-Ionone | 544 | Pin-2(10)- ene |
| 224 | beta-Ocimene | 545 | Pin-2(3)- ene |
| 225 | Bis-(2-Methyl-3-furyl) disulfide | 546 | Piperine |
| 226 | Borneo | 547 | Piperonal |
| 227 | Bornyl acetate | 548 | p-Menth-1-ene-8- thiol |
| 228 | Butan-1-ol | 549 | p-methylanisole, 1-Methoxy-4- methylbenzene |
| 229 | Butan-2-one | 550 | Prenyl acetate |
| 230 | Butanal | 551 | Propanal |
| 231 | Butyl 2- methylbutyrate | 552 | Propane-2-thiol |
| 232 | Butyl acetate | 553 | Propionic acid |
| 233 | Butyl butyrate | 554 | Propyl acetate |
| 234 | Butyl isovalerate | 555 | Propyl hexanoate |
| 235 | Butyl lactate | 556 | p-Tolualdehyde |
| 236 | Butyl valerate | 557 | Pyrrolidine |
| 237 | Butylamine | 558 | Salicylaldehyde |
| 238 | Butyl-O-butyryllactate | 559 | sec- Pentylthiophene |
| 239 | Butyric acid | 560 | sec-Butan-3-onyl acetate |
| 240 | Butyro-1,4-lactone | 561 | Serine |
| 241 | Camphene | 562 | S-Furfuryl acetothioate |
| 242 | Carvacrol | 563 | S-Methyl butanethioate |
| 243 | Carvyl acetate | 564 | Smoke flavouring extract |
| 244 | Cinnamaldehyde | 565 | Sodium bisulphate |
| 245 | Cinnamic acid | 566 | Succinic acid |
| 246 | Cinnamyl acetate | 567 | Tannic acid |
| 247 | Cinnamyl alcohol | 568 | Taurine |
| 248 | Cinnamyl butyrate | 569 | Terpineol |
| 249 | Cinnamyl isobutyrate | 570 | Terpineol acetate |
| 250 | Cinnamyl isovalerate | 571 | Terpinolene |
| 251 | Citral | 572 | Tetradecano-1,5- lactone |
| 252 | Citronellal | 573 | Tetradecanoic acid |
| 253 | Citronellic acid | 574 | Thaumatin / Einecs |
| 254 | Citronellol | 575 | Theaspirane |
| 255 | Citronellyl acetate | 576 | Thiamine hydrochloride |
| 256 | Citronellyl butyrate | 577 | Thymol |
| 257 | Citronellyl formate | 578 | tr-1-(2,6,6- Trimethyl-1-cyclohexen- 1-yl)but-2-en-1- one |
| 258 | Citronellyl propionate | 579 | tr-2, cis-6- Nonadien-1-ol |
| 259 | Cyclohexyl acetate | 580 | tr-2, tr-4- Nonadienal |
| 260 | D,L-Isoleucine | 581 | tr-2, tr-4- Undecadienal |
| 261 | d,l-Isomenthone | 582 | trans-2-Decenal |
| 262 | D,L-Serine | 583 | trans-2-Nonenal |
| 263 | d-Carvone | 584 | trans-2-Octenal |
| 264 | Dec-2-enal | 585 | trans-Menthone |
| 265 | Dec-2-enoic acid | 586 | Tridec-2-enal |
| 266 | Deca- 2(trans),4(trans)-dienal | 587 | Tridecan-2-one |
| 267 | Decan- 2 -one | 588 | Triethyl citrate |
| 268 | Decan-1-ol | 589 | Trimethylamine |
| 269 | Decanal | 590 | Trimethylamine hydrochloride |
| 270 | Decano-1,4-lactone | 591 | Trimethyloxazole |
| 271 | Decano-1,5-lactone | 592 | Undec-10-enal |
| 272 | Decanoic acid | 593 | Undec-2(trans)- enal |
| 273 | Decyl acetate | 594 | Undecan-2-one |
| 274 | delta-3- Carene | 595 | Undecanal |
| 275 | d-Fenchone | 596 | Undecano-1,4- lactone |
| 276 | Diacetyl | 597 | Undecano-1,5-lactone |
| 277 | Diallyl disulfide | 598 | Valencene |
| 278 | Diallyl sulfide | 599 | Valeric acid |
| 279 | Diallyl trisulfide | 600 | Vanillin |
| 280 | Dibutyl sulfide | 601 | Vanillyl acetone |
| 281 | Diethyl malonate | 602 | Veratraldehyde |
| 282 | Diethyl succinate | 603 | Erythritol |
| 283 | Diethyl-5- methylpyrazine | 604 | Ethyl maltol |
| 284 | Difurfuryl ether | 605 | Ethyl vanillin |
| 285 | Difurfuryl Sulfide | 606 | Isovaleric |
| 286 | Dihydrocarvyl acetate | 607 | Isoamyl acetate |
| 287 | Dimethyl disulfide | 608 | Sodium Saccharin |
| 288 | Dimethyl sulfide | 609 | Neohesperidin dihydrochalcone |
| 289 | Dimethyl tetrasulfide | 610 | Tributyrin |
| 290 | Dimethyl trisulfide | 611 | Phenylethyl alcohol |
| 291 | Diphenyl ether | 612 | Isoamyl phenylacetate |
| 292 | Dipropyl disulfide | 613 | Gama Nonalactone |
| 293 | Dipropyl trisulfide | 614 | Isoamyl butyrate |
| 294 | Disodium 5-guanylate | 615 | Erythorsin |
| 295 | Disodium 5'-inosinate | 616 | Disodium 5’-Inosinate |
| 296 | Disodium 5'-ribonucleotide | 617 | Neotame |
| 297 | Disodium guanosine 5'-monophosphate | 618 | Guanosine 5’-monophosphate GMP) |
| 298 | Disodium Inosine- 5-Mono-phosphate (IMP) | 619 | Inosine-5-mono-phosphate (IMP) |
| 299 | d-Limonene | 620 | Acetylmethyl Carbinol |
| 300 | DL-Menthol (racemic) | 621 | Cinnamic Aldehyde |
| 301 | Dodec-2(trans)- enal | 622 | Disodium 5’-guanylate |
| 302 | Dodecan-1-ol | 623 | Iso amyl iso Valerate |
| 303 | Dodecanal | 624 | Butyl butyryl lactate |
| 304 | Dodecano-1,4- lactone | 625 | Heptanone |
| 305 | Dodecano-1,5- lactone | 626 | Acetyl propionyl |
| 306 | Dodecanoic acid | 627 | Anisaldehyde |
| 307 | Dodecyl acetate | 628 | Isom amyl acetate |
| 308 | Ethanol | 629 | Gamma Undecalactone |
| 309 | Ethyl 2- methylbutyrate | 630 | Undecanone mono propylene glycol |
| 310 | Ethyl 4-oxovalerate | 631 | Iso Amyl Salicylate |
| 311 | Ethyl acetate | 632 | Bourbonal |
| 312 | Ethyl acetoacetate | 633 | Furaneol |
| 313 | Ethyl acrylate | 634 | Corylone |
| 314 | Ethyl benzoate | 635 | Furfural mercaptain |
| 315 | Ethyl butyrate | 636 | Isoamyl acetate |
| 316 | Ethyl cinnamate | 637 | Raspberry ketone |
| 317 | Ethyl dec-2- enoate | 638 | Sanguinarine |
| 318 | Ethyl dec-4- enoate | 639 | Glucosum anhydricum |
| 319 | Ethyl decanoate | 640 | Aspartme |
| 320 | Ethyl dodecanoate | 641 | Ammonium Glycyrrhizinate |
| 321 | Ethyl formate | 642 | 3-Methy cyclopenten-1,2-dione |

**6. Nguyên liệu đơn khác được sử dụng làm thực phẩm tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.**

**III. Nguyên liệu được công nhận từ kết quả khảo nghiệm; nguyên liệu được công nhận từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp quốc gia tại Việt Nam.**